

UNIT 11: BOOKS

A. READING:

1/ to taste /teɪst/	: nếm
2/ to swallow /'swɒləʊ/	: nuốt chửng
3/ to chew /tʃu:/	: nhai
4/ to digest /daɪ'dʒest/	: tiêu hóa
5/ to dip into	: xem lướt qua
6/ bit /bɪt/ (n)	: đoạn ngắn
7/ •to review /rɪ'vju:/	: phê bình (sách, phim, ...), ôn tập
•reviewer /rɪ'vju:ə/ (n)	: nhà phê bình
8/ to replace /rɪ'pleɪs/	: thay thế
9/ crime /kraɪm/ (n)	: tội ác
10/ spy /spaɪ/ (n)	: gián điệp
11/ thriller /'θrɪlə/ (n)	: truyện/ phim có nội dung hồi hộp, ly kỳ
12/ love affair /ə'feə/	: chuyện tình
13/ romance /rəʊ'mæns/ (n)	: truyện / phim tình cảm lãng mạn
14/ science fiction (book) /saɪəns 'fɪkʃn/	: truyện khoa học viễn tưởng
15/ craft book /krɑ:ft/	: sách dạy nghề thủ công (đan, thêu, ...)
16/ comic book /'kɒmɪk/	: truyện tranh
17/ biography /baɪ'ɒgrəfi/ (n)	: tiểu sử

B. SPEAKING:

1/ wizard /'wɪzəd/ (n)	: thầy phù thủy, thầy pháp
2/ brave /breɪv/ (adj)	: can đảm
3/ witty /'wɪti/ (adj)	: hóm hỉnh, dí dỏm

C. LISTENING:

1/ wilderness /'wɪldənəs/ (n)	: vùng hoang dã
2/ fascinating /'fæsɪneɪtɪŋ/ (adj)	: thu hút, hấp dẫn
3/ unnoticed /ʌn'nəʊtɪst/ (adj)	: không bị nhận ra, không bị nhìn thấy
4/ personality /ˌpɜ:snə'æləti/ (n)	: tính cách
5/ to survive /sə'vaɪv/	: sống sót
6/ to reunite /ˌri:ju:'naɪt/	: đoàn tụ
7/ distinct /dɪ'strɪŋkt/ (adj)	: riêng biệt, dễ thấy
8/ • to impress /ɪm'pres/	: gây ấn tượng, in sâu vào
• impressive /ɪm'presɪv/ (adj)	: gây ấn tượng sâu sắc
• impression /ɪm'preʃn/ (n)	: ấn tượng, dấu, vết
9/ faithful /'feɪθfl/ (adj)	: trung thành, trung thực

D. WRITING:

1/ jumbled /'dʒʌmbl/ (adj)	: lộn xộn, lẫn lộn
2/ set – set – set	: bố trí, sắp, dọn, dựng
3/ character /'kærəktə/ (n)	: nhân vật
4/ plot /plɒt/ (n)	: cốt truyện
5/ content /'kɒntent/ (n)	: nội dung
6/ • to conclude /kən'klu:d/	: kết luận
• conclusion /kən'klu:ʒn/ (n)	: sự kết luận

E. LANGUAGE FOCUS:

1/ district /'dɪstrɪkt/ (n)	: quận, huyện
-----------------------------	---------------

- 2/ to exchange /iks'tʃeɪndʒ/ : đổi
- 3/ traveller's cheque /tʃek/ : séc du lịch
- 4/ gourmet /'ɡʊəmeɪ/, /'ɡɔːmeɪ/ (adj) : ngon, giỏi
- gourmet /'ɡʊəmeɪ/, /'ɡɔːmeɪ/ (n) : người sành ăn, người sành rượu
- a gourmet meal : một bữa ăn rất ngon
 - a gourmet cook : một đầu bếp giỏi, trứ danh
- 5/ pre-packaged /,pri:'pækɪdʒd/ (adj) : được đóng gói sẵn

